

Số: 947/QĐ-ĐHM

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên hưởng trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2025-2026 theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 535-TTg ngày 03/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-TTg ngày 12 tháng 08 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị Quyết số 4899/2024/NQ-ĐHM-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 1771/QĐ-ĐHM ngày 06/6/2022 của Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy định công tác sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3903/QĐ-ĐHM ngày 05/11/2025 của Trường Đại học Mở Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định công tác sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Mở Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 1771/QĐ-ĐHM ngày 06/6/2022;

Căn cứ vào biên bản họp ngày 23/3/2026 của Hội đồng xét duyệt sinh viên được hưởng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng Phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 70 sinh viên tại các Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường (có danh sách kèm theo) được hưởng trợ cấp xã hội học kỳ II năm học 2025-2026 theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các sinh viên được nhận tiền trợ cấp xã hội từ Nhà trường. Kinh phí chi trả từ Ngân sách Nhà nước: 57.120.000đ.

Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng./

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng Phòng Công tác Sinh viên, Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán, các Trưởng Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường và sinh viên có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, Phòng CTSV.



DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 947/QĐ-ĐHM ngày 23/3/2026...)

Số TT	TT	Họ và tên	Mã số sinh viên	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Khoa/Viện	Khoá học	Đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
1	1	Vũ Ngọc Trâm	23A1501D0024	1041689095	Vietcombank	09/08/2005	K31KTR	TDCN	2023-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
2	2	Đình Thùy Trâm	25A6301D0156	8835360768	BIDV Sơn La	13/11/2007	K33ĐH	TDCN	2025-2030	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
3	3	Nguyễn Thái Sơn	24A6301D0162	1050806887	Vietcombank	18/09/2006	K32ĐH	TDCN	2024-2029	Người khuyết tật	600.000	
4	1	Bản Tiến Hiếu	22A4201D0094	1032549702	Vietcombank	16/05/2004	K31QT1	Kinh tế	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
5	2	Hoàng Kim Huệ	22A4101D0104	1032475708	Vietcombank	26/03/2004	K31KT1	Kinh tế	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
6	3	Trần Thị Thanh Diệu	22A4201D0047	1032550627	Vietcombank	01/09/2003	K31QT2	Kinh tế	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
7	4	Lưu Thị Ngọc Mai	23A4101D0162	1041655751	Vietcombank	23/03/2005	K32KT1	Kinh tế	2023 - 2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
8	5	Phản Thị Đánh	23A4101D0042	1041655434	Vietcombank	01/12/2005	K32KT3	Kinh tế	2023 - 2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
9	6	Hà Thị Khánh Ly	23A4201D0158	1041740501	Vietcombank	29/07/2005	K32QT1	Kinh tế	2023 - 2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
10	7	Bùi Thị Thúy Đào	24A4101D0046	1051224729	Vietcombank	05/09/2006	K33KT1	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
11	8	Ngô Như Bảo	24A4201D0044	1051224996	Vietcombank	06/03/2006	K33TM2	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
12	9	Lương Thị Thùy Trang	24A4201D0299	1051225498	Vietcombank	04/10/2006	K33QT1	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
13	10	La Thị Vân Anh	24A410100006	1051224342	Vietcombank	15/09/2005	K33KT1	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
14	11	Dương Minh Trúc	25A410100311	1061562343	Vietcombank	07/08/2006	K34KT3	Kinh tế	2025 - 2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
15	12	Vì Thiên Long	25A4701D0067	1061448132	Vietcombank	26/02/2007	K34TM2	Kinh tế	2025 - 2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
16	1	Triệu Thị Nguyệt	22A4501D0258	1032793459	Vietcombank	12/08/2004	2245A04	TCNH	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
17	2	Lương Thanh Chúc	22A4501D0053	1032793258	Vietcombank	02/02/2002	2245A01	TCNH	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
18	3	Nông Thị Tâm	23A4501D0316	1041741734	Vietcombank	04/08/2005	2345A011	TCNH	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
19	4	Nguyễn Thị Thanh Hậu	23A4501D0117	1041741293	Vietcombank	25/11/2005	2345A011	TCNH	2023-2027	Mồ côi cha mẹ	600.000	
20	5	Lý Mạnh Hùng	24A4501D0164	1051182920	Vietcombank	18/10/2005	K17-2445A014	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
21	6	Vũ Ngọc Thoa	24A4501D0388	1050847349	Vietcombank	12/11/2006	K17-2445A015	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
22	7	Lục Ngọc Anh	24A4501D0017	1051184516	Vietcombank	04/10/2005	K17-2445A013	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
23	8	Bùi Chí Khiêm	24A4501D0196	1050811943	Vietcombank	26/06/2006	K17-2445A016	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
24	9	Đình Thị Tố Uyên	25A4501D0410	1061563009	Vietcombank	15/01/2007	K18-2545A011	TCNH	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	



Số TT	TT	Họ và tên	Mã số sinh viên	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Khoa/Viện	Khóa học	Đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
25	1	Tạ Thị Phương Giang	22A4501D0258	1032792469	Vietcombank	17/06/2005	2250A02	Luật	2022-2026	Mồ côi cha mẹ	600.000	
26	2	Nguyễn Văn Châu	22A4501D0053	1032793188	Vietcombank	30/06/2004	2250A01	Luật	2022-2026	Mồ côi cha mẹ	600.000	
27	3	Triệu Thụy Trinh	23A4501D0316	1050810402	Vietcombank	25/10/2006	2451A01	Luật	2024-2028	Mồ côi cha mẹ	600.000	
28	4	Trần Ngọc Phương Thúy	23A4501D0117	1047696847	Vietcombank	19/11/2007	2552A01	Luật	2025-2029	Mồ côi cha mẹ	600.000	
29	5	Hoàng Minh Khánh	24A4501D0164	1061417750	Vietcombank	6/10/2007	2151A02	Luật	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
30	6	Lò Văn Hưng	24A4501D0388	1032792732	Vietcombank	15/05/2002	2250A02	Luật	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
31	7	Lò Thị Huyền Trang	24A4501D0017	1032792902	Vietcombank	09/03/2004	2250A01	Luật	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
32	8	Mã Bảo Uyên	24A4501D0196	1032793013	Vietcombank	19/04/2003	2251A01	Luật	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
33	9	Hoàng Thị Anh Thư	25A4501D0410	1032793483	Vietcombank	04/10/2004	2251A01	Luật	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
34	10	Đình Dương Quang Minh	22A5001D0070	1041776896	Vietcombank	17/06/2005	2350A02	Luật	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
35	11	Lê Thị Như Quỳnh	22A5101D0029	1041777399	Vietcombank	11/12/2005	2351A02	Luật	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
36	12	Lê Thị Thảo Huyền	24A5101D0299	1041689344	Vietcombank	11/06/2004	2352A01	Luật	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
37	13	Lò Văn Tiệp	25A5201D0109	1041776907	Vietcombank	14/8/2005	2350A02	Luật	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
38	14	Bùi Thành Đạt	25A5101D0130	1050810697	Vietcombank	10/07/2006	2451A01	Luật	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
39	15	Nguyễn Thị Thu Tươi	22A5001D0109	1050773969	Vietcombank	19/10/2006	2450A01	Luật	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
40	16	Nguyễn Yến Nhi	22A5001D0256	1050844260	Vietcombank	02/6/2006	2450A02	Luật	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
41	17	Nông Thanh Hương	22A5101D0278	1050808231	Vietcombank	05/3/2005	2451A01	Luật	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
42	18	Lò Thiên Lam	22A5101D0242	1050844340	Vietcombank	4/8/2006	2450A02	Luật	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
43	19	Vi Xuân Hiếu	23A5001D0201	1050808512	Vietcombank	19/10/2006	2450A03	Luật	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
44	20	Hứa Quỳnh Hoa	23A5101D0216	1061417630	Vietcombank	19/06/2006	2551A01	Luật	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
45	21	Hà Thị Phương Hoa	23A5201D0063	1061417740	Vietcombank	01/01/2007	2551A02	Luật	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
46	22	Nguyễn Lương Hải Vân	23A5001D0286	1061535953	Vietcombank	09/11/2007	2552A01	Luật	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
47	23	Nông Bế Bảo Lan	24A5101D0051	1051387847	Vietcombank	15/5/2006	2550A01	Luật	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
48	1	Hoàng Quốc Tấn	24A5101D0112	1041774180	Vietcombank	26/06/2005	K26-TĐH3	Điện - Điện tử	2023-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
49	2	Lý Trùy Tư	24A5001D0162	0336189376	MB Bank	27/02/2007	K28-ĐT3	Điện - Điện tử	2025-2030	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
50	3	Hoàng Trường Vũ	24A5001D0120	10002198610	TP Bank	17/02/2007	K28-ĐT3	Điện - Điện tử	2025-2030	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	

Số TT	TT	Họ và tên	Mã số sinh viên	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Khoa/Viện	Khóa học	Đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
51	4	Đình Mạnh Tuấn	25A5101D0108	1051225966	Vietcombank	30/08/2006	K27-TĐH3	Điện-Điện tử	2024-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
52	1	Giáp Thị Thảo	25A5101D0106	1032585592	Vietcombank	11/04/2004	2246A01	Du lịch	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
53	2	Nguyễn Tuyết Mai	25A5201D0123	1041689283	Vietcombank	28/09/2005	2346A01	Du lịch	2023-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
54	3	Đặng Đông Lâm	25A5001D0138	1032584790	Vietcombank	25/04/2004	2246A02	Du lịch	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
55	4	Sa Đức Minh	24A5001D0310	1032585708	Vietcombank	01/08/2004	2246A02	Du lịch	2022-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
56	5	Mai Thị Thu Hương	25A5001D0233	1032585113	Vietcombank	28/08/2004	2246A02	Du lịch	2022-2026	Mồ côi cha mẹ	600.000	
57	1	Lù Anh Quân	24A7101D0312	1051224532	Vietcombank	05/04/2006	K31A14	Tiếng Anh	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
58	2	Trần Hà Chi	23A7101D0110	1042946730	Vietcombank	10/10/2005	K30A06	Tiếng Anh	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
59	3	La Thị Bích Phượng	24A7101D0309	1050859816	Vietcombank	03/02/2002	K31A8	Tiếng Anh	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
60	4	Mai Thùy Dương	24A7101D0124	1050859439	Vietcombank	30/11/2006	K31A12	Tiếng Anh	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
61	5	Phùng Tuấn Minh	25A7101D0221	1061672637	Vietcombank	30/06/2007	K32A11	Tiếng Anh	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
62	6	Nguyễn Đức Duy	25A7101D0123	1061761465	Vietcombank	01/11/2007	K32A12	Tiếng Anh	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
63	7	Phan Thùy Linh	25A7101D0201	1061761473	Vietcombank	10/11/2007	K32A12	Tiếng Anh	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
64	1	Dương Hằng Nga	22A7201D0181	1032475991	Vietcombank	22/10/2004	K29T6	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
65	2	Vi Thị Liên	22A7201D0135	1032476075	Vietcombank	26/11/2004	K29T2	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
66	3	Hoàng Thị Nghiệp	22A7201D0189	1032473469	Vietcombank	02/09/2003	K29T8	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
67	4	Nguyễn Thị Thùy Tiên	22A7201D0267	1032475280	Vietcombank	04/11/2003	K29T6	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
68	5	Nguyễn Trà My	25A7201D0194	1061540008	Vietcombank	16/12/2007	K32T2	Tiếng Trung Quốc	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
69	6	La Thị Mỹ Duyên	24A7201D0064	1051150491	Vietcombank	05/08/2006	K31T3	Tiếng Trung Quốc	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
70	7	Lý Tâm Như	25A7201D0229	1061540014	Vietcombank	02/09/2007	K32T2	Tiếng Trung Quốc	2025-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	840.000	
Tổng cộng											57.120.000	

Bảng chữ: Năm mươi bảy triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng./